PHỤ LỤC 01

THỐNG KÊ CÁC PHÒNG THỰC HÀNH, PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ

(Ban hành kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Phân Hiệu Trường Đại Học Công Nghiệp Thành Phố Hồ Chí Minh Tại Quảng Ngãi)

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
1	Phòng Bảo trì sửa chữa - ngành CNTT	- 30 bộ máy tính cấu hình: Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180; Màn hình CRT 17 - 01 Swicth TP Link 16 Port - 06 Swicth TP Link 08 Port	Khối ngành 5
2	Phòng thực hành phần cứng máy tính	- 30 bộ máy tính cấu hình: Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180; Màn hình CRT 17 - 01 Swicth TP Link 16 Port - 06 Swicth TP Link 08 Port	Khối ngành 5
3	Phòng thực hành mạng máy tính	- 30 bộ máy tính cấu hình: Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180; Màn hình CRT 17 - 01 Swicth TP Link 16 Port - 06 Swicth TP Link 08 Port - 02 bộ máy tính cấu hình: CPU: Intel Core i7-3770; Mainboard: GIGABYTE H61M-S1; RAM: 4Gb DDRAM3 bus 1333; HDD: 500 Gb SATA3; ODD: DVD RW; MONITOR: LCD 18.5" LED. - 02 router Cisco 2901 w/2 GE, 4EHWIC, 2 DSP, 256Mb CF, 512 Mb DRAM, IP Base Router 2 port. - 06 bộ Wired connection speed up to 1000 Mbps 8 Gigabit Ethernet (10/100/1000) auto-sensing ports - 01 tủ rack 19" COMRACK Cabinet 27U	Khối ngành 5
4	Phòng thực hành máy tính	- 30 bộ máy tính cấu hình: Main: Gigabyte 945GCMX – S2; CPU: Intel Duo CoreE2160 1.8Ghz; HDD:80GB; DDR: 512MB/667; Màn hành CRT 15" - 01 Swicth 08 Port 10/100Mbqs D - Link - 02 Swicth 16Port 10/100Mbqs D - Link	Khối ngành 5
5	Phòng thực hành máy tính	- 30 bộ máy tính cấu hình: Main: Gigabyte 945GCMX – S2; CPU: Intel Duo CoreE2160 1.8Ghz; HDD:80GB; DDR: 512MB/667; Màn hành CRT 15" - 01 Swicth 08 Port 10/100Mbqs D - Link - 02 Swicth 16Port 10/100Mbqs D - Link	Khối ngành 5

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
6	Phòng thực hành máy tính	- 30 bộ máy tính cấu hình: Main: Gigabyte 945GCMX – S2; CPU: Intel Duo CoreE2160 1.8Ghz; HDD:80GB; DDR: 512MB/667; Màn hành CRT 15" - 01 Swicth 08 Port 10/100Mbqs D - Link - 02 Swicth 16Port 10/100Mbqs D - Link	Khối ngành 5
7	Phòng thực hành máy tính	- 30 bộ máy tính cấu hình: Main: Gigabyte 945GCMX – S2; CPU: Intel Duo CoreE2160 1.8Ghz; HDD:80GB; DDR: 512MB/667; Màn hành CRT 15" - 01 Swicth 08 Port 10/100Mbqs D - Link - 02 Swicth 16Port 10/100Mbqs D - Link	Khối ngành 5
8	Phòng thực hành máy tính	- 30 bộ máy vi tính hiệu VTB VP.M810 (630UA02) - 01 SWITCH 08 PORT 10/100 MBPS (D-LINK) - 02 SWITCH 16 PORT 10/100 MBPS (D-LINK)	Khối ngành 5
9	Phòng thực hành máy tính	- 30 bộ máy tính để bàn Acer Veritọn X275: - USB Keyboard & Optical Mouse -Monitor: 19" LCD S 1932 - 03 SWITCH 16 PORT 10/100 MBPS (D-LINK)	Khối ngành 5
10	Phòng thực hành máy tính	- 30 bộ máy tính để bàn Acer Veriton X275: - USB Keyboard & Optical Mouse -Monitor: 19" LCD S 1932 - 03 SWITCH 16 PORT 10/100 MBPS (D-LINK)	Khối ngành 5
11	Phòng thực hành Động cơ Xăng	5 động cơ xăng	Khối ngành 5
12	Phòng thực hành Động cơ Dầu	5 bơm cao áp VE, 5 bơm cao áp PE, 2 động cơ dầu 180A, 2 động cơ dầu 175A, 2 động cơ dầu NISSAN (bơm VE), 1 động cơ dầu KIA (bơm VE), 1 động cơ dầu (bơm PE), 1 máy cân bơm cao áp	Khối ngành 5
13	Phòng thực hành Xe tải, Xe con	1 xe DAIHATSU 7 chỗ 2002, 1 xe DEAWOO 4 chỗ 1997	Khối ngành 5
14	Phòng thực hành Kỹ thuật mô tô - Xe máy	10 block xe máy, 3 khung xe máy	Khối ngành 5
15	Phòng thực hành Động cơ đốt trong	10 động cơ đốt trong	Khối ngành 5
16	Phòng thực hành Khung gầm ô tô	5 hệ thống treo - thắng - lái, 5 hộp số thường, 5 hộp số tự động, 5 bộ vi sai	Khối ngành 5
17	Phòng thực hành Hệ thống điện thân xe ôtô	5 panel nâng hạ kính, 5 panel chiếu sáng và tín hiệu	Khối ngành 5
18	Phòng Bảo trì sửa chữa - ngành Động lực	1 xe DAIHATSU 7 chỗ 2002, 1 xe DEAWOO 4 chỗ 1997	Khối ngành 5
19	Phòng thực hành CAD/CAM	30 máy tính bàn TVB (phần mềm Mastercam, Autocad mechanical, Inventor)	Khối ngành 5
20	Phòng Bảo trì sửa chữa - ngành Cơ khí	2 mô hình máy tiện	Khối ngành 5
21	Phòng thực hành CNC	1 Máy phay CNC TONG-IL, 1 máy tiện CNC DX150	Khối ngành 5

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
22	Phòng thực hành đo lường Cơ khí	10 panme 0-25, 2 panme điện tử 0-25, 10 thước cặp 0-200, 5 thước cặp điện tử 0-200, 5 thước đo góc, 5 đồng hồ so, 1 bộ căn chuẩn 122 miếng, 1 máy đo biên dạng	Khối ngành 5
23	Phòng thực hành tiện 1	20 máy tiện vạn năng, 2 máy mài 2 đá	Khối ngành 5
24	Phòng thực hành nguội	30 Ê tô nguội, 2 khối D, 2 khối V, 1 bàn kiểm 100x100, 1 bàn kiểm 300x500, 4 máy khoan bàn	Khối ngành 5
25	Phòng thực hành Hàn	4 buồng hàn, 4 máy hàn que	Khối ngành 5
26	Phòng thực hành phay	8 máy phay đứng, 3 máy phay ngang	Khối ngành 5
27	Phòng thực hành tiện	8 máy tiện vạn năng	Khối ngành 5
28	Phòng thực hành ĐK Khả trình PLC	12 bộ mô hình thực hành ĐK Khả trình PLC S7-200	Khối ngành 5
29	Phòng thực hành Linh kiện Điện tử	12 bộ thực hành Linh kiện Điện tử	Khối ngành 5
30	Phòng thực hành Thiết kế mạch Điện tử	12 học cụ kỹ thuật tương tự	Khối ngành 5
31	Phòng thực hành Kỹ thuật số	12 bộ thực hành Kỹ thuật số, 6 giao động ký	Khối ngành 5
32	Phòng thực hành Kỹ thuật xung	12 bộ thực hành kỹ thuật xung, 12 giao động ký	Khối ngành 5
33	Phòng thực hành ĐT Công suất	12 bộ thực hành ĐT Công suất	Khối ngành 5
34	Phòng thực hành Tự động hoá QT	6 bộ thực hành Tự động hoá QT, 12 bộ máy vi tính	Khối ngành 5
35	Phòng thực hành Điều khiển Tự động	9 bộ thực hành Điều khiển Tự động, 12 bộ máy vi tính	Khối ngành 5
36	Phòng thực hành Xử lý Audio & Video	2 Camera, 3 máy ảnh, 10 đầu DVD, 3 đầu Karaoke, 2 đầu thu, 2 ti vi LCD, 8 máy vi tính	Khối ngành 5
37	Phòng thực hành Mạng & truyền DL	12 máy vi tính và nhiều thiết bị mạng	Khối ngành 5
38	Phòng thực hành Cấu trúc phần cứng máy tính	12 bộ máy vi tính	Khối ngành 5
39	Phòng thí nghiệm Mạch điện tử 1	6 giao động ký, 3 máy phát tín hiệu, 54 mạch khuếch đại tín hiệu nhỏ các loại	Khối ngành 5
40	Phòng thí nghiệm Mạch điện tử 2	6 giao động ký, 3 máy phát tín hiệu, 54 mạch khuếch đại tín hiệu các loại	Khối ngành 5
41	Phòng thí nghiệm Vi xử lý	12 bộ thí nghiệm Vi xử lý, 12 máy vi tính	Khối ngành 5
42	Phòng thực hành Truyền thanh & Truyền hình	12 học cụ Amply, 12 học cụ Cacsette, 12 mô hình kỹ thuật truyền hình	Khối ngành 5

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
43	Phòng thực hành Hệ thống Viễn Thông	8 bộ máy vi tính, 2 mô hình điện thoại nội bộ, 12 mô hình điện thoại bàn, 15 điện thoại di động các loại, và trên 120 thiết bị khác	Khối ngành 5
44	Phòng thực hành Vi xử lý	15 mô hình Thực hành Vi xử lý, 15 bộ máy tính	Khối ngành 5
45	Phòng thực hành Tin học ứng dụng ngành Điện	30 bộ máy vi tính	Khối ngành 5
46	Phòng thực hành Vận hành máy điện	6 mô hình thực hành Vận hành máy điện	Khối ngành 5
47	Phòng thực hành Điện khí nén	4 mô hình thực hành Điện khí nén	Khối ngành 5
48	Phòng thực hành Đo lường điện	10 mô hình thực hành Đo lường điện, 4 giao động ký, 4 máy phát sóng	Khối ngành 5
49	Phòng thực hành Quấn dây máy điện	30 động cơ thực hành Quấn dây các loại, 12 mô hình sơ đồ dây quấn và nhiều thiết bị dụng cụ điện, cơ các loại	Khối ngành 5
50	Phòng thực hành Khí cụ điện	6 mô hình thực hành Khí cụ điện	Khối ngành 5
51	Phòng Bảo trì sửa chữa - ngành Điện	Nhiều dụng cụ, thiết bị	Khối ngành 5
52	Phòng thực hành Điều khiển nâng cao	8 mô hình thực hành Inverter, 2 mô hình điều khiển Alpha và nhiều động cơ điện các loại	Khối ngành 5
53	Phòng thực hành Điều khiển cơ bản	8 mô hình thực hành Điều khiển cơ bản và nhiều động cơ điện các loại	Khối ngành 5
54	Phòng thực hành PLC	15 bộ máy vi tính, 9 bộ mô hình thực hành PLC FX	Khối ngành 5
55	Phòng thực hành Điện tử công suất	35 mô hình thực hành Điện tử công suất các loại	Khối ngành 5
56	Phòng thí nghiệm Máy điện	10 mô hình Thí nghiệm Máy điện các loại	Khối ngành 5
57	Phòng thực hành Tự động hóa	8 bộ máy vi tính, 6 mô hình Thực hành Tự động hóa	Khối ngành 5
58	Phòng thực hành Điện cơ bản	18 động cơ điện xoay chiều các loại, 4 mô hình mạch đèn chiếu sáng	Khối ngành 5
59	Phòng thực hành Cung cấp điện	Mô hình cung cấp điện, 5 mô hình xe chiếu sáng, phòng lắp đặt điện dân dụng, tủ điện ATS, 2 tủ phân phối, 2 tủ bù	Khối ngành 5
60	Phòng thực hành Kỹ thuật xung – số	15 mô hình thực hành Kỹ thuật xung – số	Khối ngành 5

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
61	Phòng thực hành Kế toán Mô phỏng	Hệ thống máy tính: - 01 máy chủ, 01 server - 50 máy tính kết nối mạng Lan - 08 máy in laser trắng đen HP - 01 máy photocopy Phần mềm: - Bộ windown 7 có bản quyền - Phần mềm kế toán MISA - Phần mềm ITS quản lý thực hành kế toán mô phỏng - Phần mềm Kế toán Doanh nghiệp vừa và nhỏ - Misa SME.NET 2017 - Phần mềm Quản lý nhà hàng - CUKCUK.VN Hồ sơ sổ sách kế toán Tủ, kệ đựng hồ sơ, sổ sách kế toán	Khối ngành 3
62	Phòng thực hành vật lý	- Bộ Thực hành tính sai số: Thước kẹp - Bộ Thực hành Động lượng - Bộ Thực hành Con lắc thuận nghịch - Bộ Thực hành Diot-Transitor	



PHỤ LỤC 02

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN TOÀN THỜI GIAN

(Ban hành theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Phân hiệu Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tại Quảng Ngãi)

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia đào tạo			
					Cao đẳng		Đại học	
					Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	Phạm Việt Hùng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh
2	Nguyễn Thị Thanh Vũ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh
3	Dương Thị Thúy Liễu		Thạc sĩ	Kế toán			7340101	Quản trị kinh doanh
4	Nguyễn Thị Thùy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh
5	Lê Thị Hồng Yến		Thạc sĩ	Kế toán			7340101	Quản trị kinh doanh
6	Nguyễn Viết Thanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh
7	Nguyễn Thị Khánh Hòa		Thạc sĩ	Kinh tế			7340101	Quản trị kinh doanh
8	Đỗ Hữu Đức		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất			7340101	Quản trị kinh doanh
9	Nguyễn Anh Tuấn		Tiến sĩ	Khoa học quản lý Kế toán			7340301	Kế toán
10	Nguyễn Thành Trí		Thạc sĩ	Triết học			7340301	Kế toán
11	Ngô Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Kế toán - Kiểm toán			7340301	Kế toán
12	Huỳnh Thị Lệ Minh		Thạc sĩ	Kế toán			7340301	Kế toán



STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia đào tạo			
					Cao đẳng		Đại học	
					Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
13	Nguyễn Kim Đức		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin			7480201	Công nghệ thông tin
14	Bùi Văn Đồng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin			7480201	Công nghệ thông tin
15	Huỳnh Tấn Hát		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin
16	Lê Trọng Hiền		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin
17	Lê Lương Vương		Thạc sĩ	Toán			7480201	Công nghệ thông tin
18	Ngô Thị Phi Quỳnh		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường			7480201	Công nghệ thông tin
19	Phạm Thị Phương Hồng		Đại học	Điện tử			7480201	Công nghệ thông tin
20	Trần Minh Hồng		Thạc sĩ	Điện tử			7480201	Công nghệ thông tin
21	Trương Văn Huy		Thạc sĩ	Chế tạo máy			7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
22	Trương Quang Vinh		Thạc sĩ	Chế tạo máy			7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
23	Nguyễn Hữu Dự		Thạc sĩ	Chế tạo máy			7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
24	Trần Đức Thành		Thạc sĩ	Chế tạo máy			7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
25	Nguyễn Hữu Thế		Thạc sĩ	Cơ khí Nông Lâm			7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
26	Hồ Thanh Hoàng		Thạc sĩ	Cơ khí chế tạo			7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
27	Nguyễn Thanh Hải		Thạc sĩ	Cơ khí Động lực			7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
28	Nguyễn Văn Cung		Thạc sĩ	Cơ khí Động lực			7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
29	Phan Anh Tú		Thạc sĩ	Tự động Hóa			7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia đào tạo			
					Cao đẳng		Đại học	
					Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
30	Bùi Văn Vĩ		Thạc sĩ	Tự động Hóa			7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
31	Phạm Hoàng Ái Lệ		Thạc sĩ	Kỹ thuật hóa học			7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
32	Nguyễn Văn Cường		Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện tử			7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
33	Võ Đức Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật Hóa học			7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
34	Phạm Văn Vĩnh		Thạc sĩ	Điện tử			7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
35	Vy Thị Thanh Hường		Thạc sĩ	Điện khí hóa và Cung cấp Điện			7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
36	Trịnh Nhất Tiến		Thạc sĩ	Kỹ Thuật điện			7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
37	Phạm Hoàng Ngọc Thảo		Thạc sĩ	Toán - Tin			7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
38	Lê Anh Tuấn		Thạc sĩ	Vật lý			7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

Phụ lục 03

Danh sách các Trường THPT chuyên, Trường THPT có lớp chuyên thuộc diện Ưu tiên xét tuyển của Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2024

(Ban hành theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Phân hiệu Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tại Quảng Ngãi)

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
Các trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trực thuộc đại học				
1	01	Hà Nội	009	Trường THPT chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội
2	01	Hà Nội	011	Trường THPT chuyên Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội
3	01	Hà Nội	013	Trường THPT chuyên Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
4	02	Hồ Chí Minh	019	Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
5	02	Hồ Chí Minh	020	Trường Trung học thực hành, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
6	29	Nghệ An	007	Trường THPT chuyên Đại học Vinh
7	33	Thừa Thiên - Huế	010	Trường THPT chuyên Đại học Khoa học, Đại học Huế
8	49	Long An	072	Trường THPT Năng khiếu, Đại học Tân Tạo
Các trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trực thuộc Tỉnh/Thành phố				
9	01	Hà Nội	010	Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam
10	01	Hà Nội	012	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ
11	01	Hà Nội	008	Trường THPT Chu Văn An (lớp chuyên)
12	01	Hà Nội	079	Trường THPT Sơn Tây (lớp chuyên)
13	02	TP. Hồ Chí Minh	016	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
14	02	TP. Hồ Chí Minh	004	Trường THPT chuyên Trần Đại Nghĩa
15	02	TP. Hồ Chí Minh	055	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền (lớp chuyên)
16	02	TP. Hồ Chí Minh	066	Trường THPT Gia Định (lớp chuyên)
17	02	TP. Hồ Chí Minh	070	THPT Nguyễn Hữu Huân (lớp chuyên)
18	02	TP. Hồ Chí Minh	023	THPT Mạc Đĩnh Chi (lớp chuyên)
19	03	Hải Phòng	013	Trường THPT chuyên Trần Phú
20	04	Đà Nẵng	005	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
21	05	Hà Giang	012	Trường THPT chuyên Hà Giang
22	06	Cao Bằng	004	Trường THPT chuyên Cao Bằng
23	07	Lai Châu	001	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
24	08	Lào Cai	018	Trường THPT chuyên Lào Cai
25	09	Tuyên Quang	009	Trường THPT chuyên Tuyên Quang
26	10	Lạng Sơn	002	Trường THPT chuyên Chu Văn An
27	11	Bắc Kạn	019	Trường THPT chuyên Bắc Kạn
28	12	Thái Nguyên	010	Trường THPT chuyên Thái Nguyên

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
29	13	Yên Bái	001	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
30	14	Sơn La	004	Trường THPT chuyên Sơn La
31	15	Phú Thọ	001	Trường THPT chuyên Hùng Vương
32	16	Vĩnh Phúc	012	Trường THPT chuyên Vĩnh Phúc
33	17	Quảng Ninh	001	Trường THPT chuyên Hạ Long
34	18	Bắc Giang	012	Trường THPT chuyên Bắc Giang
35	19	Bắc Ninh	009	Trường THPT chuyên Bắc Ninh
36	21	Hải Dương	013	Trường THPT chuyên Nguyễn Trãi
37	22	Hưng Yên	011	Trường THPT chuyên Hưng Yên
38	23	Hòa Bình	012	Trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
39	24	Hà Nam	011	Trường THPT chuyên Biên Hòa
40	25	Nam Định	002	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
41	26	Thái Bình	002	Trường THPT chuyên Thái Bình
42	27	Ninh Bình	011	Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy
43	28	Thanh Hóa	010	Trường THPT chuyên Lam Sơn
44	29	Nghệ An	006	Trường THPT chuyên Phan Bội Châu
45	30	Hà Tĩnh	040	Trường THPT chuyên Hà Tĩnh
46	31	Quảng Bình	004	Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
47	32	Quảng Trị	024	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
48	33	Thừa Thiên - Huế	001	Trường THPT chuyên Quốc Học
49	34	Quảng Nam	010	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông
50	34	Quảng Nam	007	Trường THPT chuyên Nguyễn Bỉnh Khiêm
51	35	Quảng Ngãi	013	Trường THPT chuyên Lê Khiết
52	36	Kon Tum	003	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
53	37	Bình Định	003	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
54	38	Gia Lai	005	Trường THPT chuyên Hùng Vương
55	39	Phú Yên	005	Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh
56	40	Đắk Lắk	024	Trường THPT chuyên Nguyễn Du
57	41	Khánh Hòa	017	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
58	42	Lâm Đồng	008	Trường THPT chuyên Thăng Long Đà Lạt
59	42	Lâm Đồng	093	Trường THPT chuyên Bảo Lộc
60	43	Bình Phước	003	Trường THPT chuyên Quang Trung
61	43	Bình Phước	042	Trường THPT chuyên Bình Long
62	44	Bình Dương	002	Trường THPT chuyên Hùng Vương
63	45	Ninh Thuận	017	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
64	46	Tây Ninh	003	Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha
65	47	Bình Thuận	013	Trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo
66	48	Đồng Nai	001	Trường THPT chuyên Lương Thế Vinh
67	49	Long An	060	Trường THPT chuyên Long An
68	50	Đồng Tháp	023	Trường THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
69	50	Đồng Tháp	016	Trường THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
70	51	An Giang	002	Trường THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
71	51	An Giang	008	Trường THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
72	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	004	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
73	53	Tiền Giang	016	Trường THPT chuyên Tiền Giang
74	54	Kiên Giang	002	Trường THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
75	55	Cần Thơ	013	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng
76	56	Bến Tre	030	Trường THPT chuyên Bến Tre
77	57	Vĩnh Long	015	Trường THPT chuyên Nguyễn Bỉnh Khiêm
78	58	Trà Vinh	012	Trường THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
79	59	Sóc Trăng	003	Trường THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
80	60	Bạc Liêu	009	Trường THPT chuyên Bạc Liêu
81	61	Cà Mau	016	Trường THPT chuyên Phan Ngọc Hiển
82	62	Điện Biên	002	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
83	63	Đắk Nông	037	Trường THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
84	64	Hậu Giang	039	Trường THPT chuyên Vị Thanh



Phụ lục 04

Danh sách các chứng chỉ tương đương chứng chỉ Ielts 5.5
Thuộc diện ưu tiên xét tuyển theo quy định
của Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2024

(Ban hành theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Phân hiệu Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tại Quảng Ngãi)

STT	Các chứng chỉ tương đương	Thang điểm
1	TOEIC 4 kỹ năng	- Điểm nghe: **400** - Điểm đọc: **385** - Điểm viết: **150** - Điểm nói: **160**
2	TOEIC 2 kỹ năng	**600**
3	VSTEP	**6.0**
4	TOEFL ITP	**500**
5	TOEFL iBT	**61**
6	FCE	**160**
7	CAE	**180**
8	CPE	**200**

Áp dụng đối với 08 chứng chỉ tương đương chứng chỉ Ielts 5.5, thuộc diện ưu tiên xét tuyển./.

Phụ lục 05

Danh sách các trường THPT Ký kết hợp tác với IUH
theo quy định của trường Đại học Công nghiệp TP.HCM, năm 2024

(Ban hành theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Phân hiệu Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tại Quảng Ngãi)

Stt	Mã Trường	Tên Trường	Mã Tỉnh	Tên Tỉnh	Ghi Chú
1	02056	THPT Nguyễn Thái Bình	02	Hồ Chí Minh	
2	02060	THPT Trần Phú	02	Hồ Chí Minh	
3	02112	THPT Linh Trung	02	Hồ Chí Minh	
4	36001	THPT Kon Tum	36	Kon Tum	
5	36025	THPT Lê Lợi	36	Kon Tum	
6	36030	THPT Trần Quốc Tuấn	36	Kon Tum	
7	36036	THPT Ngô Mây	36	Kon Tum	
8	36046	THPT Phan Bội Châu	36	Kon Tum	
9	36062	THPT Duy Tân	36	Kon Tum	
10	36065	THCS và THPT Liên Việt Kon Tum	36	Kon Tum	
11	37022	THPT Tây Sơn	37	Bình Định	
12	38020	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	38	Gia Lai	
13	38022	Trường THPT Nguyễn Huệ	38	Gia Lai	
14	38030	Trường THPT Trần Phú	38	Gia Lai	
15	38032	Trường THPT Nguyễn Thái Học	38	Gia Lai	
16	38034	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	38	Gia Lai	
17	38104	Trường THPT Lê Lợi (Từ 04/6/2021)	38	Gia Lai	
18	38106	Trường THPT Hoàng Hoa Thám (Từ 04/6/2021)	38	Gia Lai	
19	38115	Trường THPT Lê Quý Đôn (Từ 04/6/2021)	38	Gia Lai	
20	44003	THPT Võ Minh Đức	44	Bình Dương	
21	44004	THPT An Mỹ	44	Bình Dương	
22	44008	THPT Bình Phú	44	Bình Dương	
23	44009	THPT Bến Cát	44	Bình Dương	
24	44011	THPT Bàu Bàng	44	Bình Dương	
25	44013	THPT Huỳnh Văn Nghệ	44	Bình Dương	
26	44014	THPT Tân Phước Khánh	44	Bình Dương	
27	44021	THPT Nguyễn Trãi	44	Bình Dương	
28	44024	THPT Dĩ An	44	Bình Dương	
29	44026	THPT Bình An	44	Bình Dương	
30	44074	THPT Trịnh Hoài Đức (Từ 01/02/2020)	44	Bình Dương	
31	44076	THPT Trần Văn Ơn	44	Bình Dương	

Stt	Mã Trường	Tên Trường	Mã Tỉnh	Tên Tỉnh	Ghi Chú
32	46001	THPT Trần Đại Nghĩa	46	Tây Ninh	
33	46002	THPT Lê Quý Đôn	46	Tây Ninh	
34	46015	THPT Tân Châu	46	Tây Ninh	
35	46020	THPT Dương Minh Châu	46	Tây Ninh	
36	46024	THPT Hoàng Văn Thụ	46	Tây Ninh	
37	46037	THPT Quang Trung	46	Tây Ninh	
38	46040	THPT Ngô Gia Tự	46	Tây Ninh	
39	46062	THPT Nguyễn Trãi (Từ 01/02/2020)	46	Tây Ninh	
40	46071	THPT Nguyễn Chí Thanh (Từ 04/6/2021)	46	Tây Ninh	
41	48006	THPT Nguyễn Trãi	48	Đồng Nai	
42	48053	THPT Trấn Biên	48	Đồng Nai	
43	49001	THPT Lê Quý Đôn	49	Long An	
44	49002	THPT Tân An	49	Long An	
45	49004	THPT Tân Trụ	49	Long An	
46	49005	THPT Thủ Thừa	49	Long An	
47	49006	THPT Nguyễn Hữu Thọ	49	Long An	
48	49008	THPT Rạch Kiến	49	Long An	
49	49009	THPT Đông Thạnh	49	Long An	
50	49011	THPT Đức Hòa	49	Long An	
51	49012	THPT Hậu Nghĩa	49	Long An	
52	49016	THPT Kiến Tường	49	Long An	
53	49033	THPT Gò Đen	49	Long An	
54	50005	THPT Lai Vung 1	50	Đồng Tháp	
55	50006	THPT Lai Vung 2	50	Đồng Tháp	
56	50009	THPT Lấp Vò 1	50	Đồng Tháp	
57	50014	THPT Thành phố Sa Đéc	50	Đồng Tháp	
58	50017	THPT thành phố Cao Lãnh	50	Đồng Tháp	
59	50027	THPT Kiến Văn	50	Đồng Tháp	
60	50030	THPT Trường Xuân	50	Đồng Tháp	
61	50035	THPT Tràm Chim	50	Đồng Tháp	
62	50040	THPT Hồng Ngự 1	50	Đồng Tháp	
63	50105	THCS và THPT Tân Thành	50	Đồng Tháp	
64	52025	THPT Võ Thị Sáu	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	
65	53010	THPT Tân Hiệp	53	Tiền Giang	
66	53019	THPT Chợ Gạo	53	Tiền Giang	
67	53025	THPT Trương Định	53	Tiền Giang	

Stt	Mã Trường	Tên Trường	Mã Tỉnh	Tên Tỉnh	Ghi Chú
68	54008	THPT Hòn Đất	54	Kiên Giang	
69	54141	THPT Phú Quốc	54	Kiên Giang	
70	54146	THPT Kiên Lương	54	Kiên Giang	
71	54157	THPT Vĩnh Thuận	54	Kiên Giang	
72	56002	THPT Nguyễn Đình Chiểu	56	Bến tre	
73	56006	THPT Trần Văn Ơn (Từ 15/3/2022)	56	Bến tre	
74	56007	THPT Trần Văn Kiết	56	Bến tre	
75	56008	THPT Trương Vĩnh Ký	56	Bến tre	
76	56009	THPT Diệp Minh Châu (Từ 15/3/2022)	56	Bến tre	
77	56014	THPT Phan Văn Trị	56	Bến tre	
78	56015	THPT Nguyễn Ngọc Thăng	56	Bến tre	
79	56016	THPT Chê Ghê-va-ra (Từ 15/3/2022)	56	Bến tre	
80	56024	THPT Ngô Văn Cấn	56	Bến tre	
81	56040	THPT Võ Trường Toản	56	Bến tre	
82	56044	THPT Đoàn Thị Điểm	56	Bến tre	
83	56052	THPT Mạc Đĩnh Chi (Từ 15/3/2022)	56	Bến tre	
84	56065	THPT Nguyễn Huệ (Từ15/3/2022)	56	Bến tre	
85	56066	THPT Lạc Long Quân	56	Bến tre	
86	56082	THPT Võ Văn Kiệt	56	Bến tre	
87	57005	THPT Mang Thít	57	Vĩnh Long	
88	61028	THPT Nguyễn Văn Nguyễn	61	Cà Mau	
89	63008	THPT Phan Chu Trinh	63	Đăk Nông	
90	63009	THPT Krông Nô	63	Đăk Nông	
91	63014	THPT Phan Bội Châu	63	Đăk Nông	
92	63015	THPT Quang Trung	63	Đăk Nông	
93	63016	THPT Hùng Vương	63	Đăk Nông	
94	63017	THPT Trường Chinh	63	Đăk Nông	
95	63018	THPT Lê Quý Đôn	63	Đăk Nông	
96	63019	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	63	Đăk Nông	
97	63021	THPT Trần Phú	63	Đăk Nông	
98	63023	THPT Đăk Glong	63	Đăk Nông	
99	63027	THPT Nguyễn Du	63	Đăk Nông	
100	63031	Phổ thông DTNT THCS-THPT huyện Đăk Glong	63	Đăk Nông	
101	63034	Phổ thông DTNT THCS-THPT huyện Krông Nô	63	Đăk Nông	
102	63035	THPT Nguyễn Đình Chiểu	63	Đăk Nông	
103	63036	THPT Lê Duẩn	63	Đăk Nông	

Stt	Mã Trường	Tên Trường	Mã Tỉnh	Tên Tỉnh	Ghi Chú
104	63039	THPT Lương Thế Vinh	63	Đăk Nông	
105	63040	Phổ thông DTNT THCS-THPT huyện Tuy Đức	63	Đăk Nông	
106	63101	THPT Chu Văn An	63	Đăk Nông	
107	63103	THPT Gia Nghĩa	63	Đăk Nông	
108	63106	THPT Phạm Văn Đồng	63	Đăk Nông	
109	63107	THPT Nguyễn Tất Thành	63	Đăk Nông	
110	63109	Phổ thông DTNT THCS-THPT huyện Đắk R'Lấp	63	Đăk Nông	
111	63110	THPT Đắk Mil	63	Đăk Nông	
112	63111	THPT Trần Hưng Đạo	63	Đăk Nông	
113	63112	Phổ thông DTNT THCS-THPT huyện Đắk Mil	63	Đăk Nông	
114	63113	THPT Đắk Song	63	Đăk Nông	
115	63115	Phổ thông DTNT THCS-THPT huyện Đắk Song	63	Đăk Nông	



Phụ lục 06

Danh sách các trường THPT cộng điểm khuyến khích theo quy định của trường Đại học Công nghiệp TP.HCM, năm 2024

(Ban hành kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Phân hiệu Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tại Quảng Ngãi)

STT	Tên Trường	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Điểm Cộng
1	THPT Trưng Vương	02	Tp. Hồ Chí Minh	001	1,5
2	THPT Bùi Thị Xuân	02	Tp. Hồ Chí Minh	002	2
3	THPT Lương Thế Vinh	02	Tp. Hồ Chí Minh	005	1,5
4	THPT Giồng Ông Tố	02	Tp. Hồ Chí Minh	007	1,5
5	THPT Lê Quý Đôn	02	Tp. Hồ Chí Minh	009	1,5
6	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	02	Tp. Hồ Chí Minh	010	2
7	THPT Marie Curie	02	Tp. Hồ Chí Minh	011	1,5
8	THPT Nguyễn Hữu Thọ	02	Tp. Hồ Chí Minh	015	1,5
9	THPT Hùng Vương	02	Tp. Hồ Chí Minh	017	1,5
10	THPT Trần Khai Nguyên	02	Tp. Hồ Chí Minh	018	2
11	Trung học Thực hành Đại học Sư phạm	02	Tp. Hồ Chí Minh	020	2
12	THTH Đại học Sài Gòn	02	Tp. Hồ Chí Minh	022	2
13	THPT Mạc Đĩnh Chi	02	Tp. Hồ Chí Minh	023	1,5
14	THPT Bình Phú	02	Tp. Hồ Chí Minh	024	2
15	THPT Nguyễn Tất Thành	02	Tp. Hồ Chí Minh	025	1,5
16	THPT Lê Thánh Tôn	02	Tp. Hồ Chí Minh	026	1,5
17	THPT Ngô Quyền	02	Tp. Hồ Chí Minh	027	2
18	THPT Nam Sài gòn	02	Tp. Hồ Chí Minh	029	1,5
19	THPT Lương Văn Can	02	Tp. Hồ Chí Minh	030	1,5
20	THPT Tạ Quang Bửu	02	Tp. Hồ Chí Minh	032	1,5
21	THPT Võ Văn Kiệt	02	Tp. Hồ Chí Minh	035	1,5
22	THPT Nguyễn Huệ	02	Tp. Hồ Chí Minh	036	1,5
23	THPT Phước Long	02	Tp. Hồ Chí Minh	037	1,5
24	THPT Nguyễn Du	02	Tp. Hồ Chí Minh	041	2
25	THPT Nguyễn Hiền	02	Tp. Hồ Chí Minh	045	2
26	THPT Trần Quang Khải	02	Tp. Hồ Chí Minh	047	1,5
27	THPT Võ Trường Toản	02	Tp. Hồ Chí Minh	048	2
28	THPT Trường Chinh	02	Tp. Hồ Chí Minh	050	1,5
29	THPT Nguyễn Công Trứ	02	Tp. Hồ Chí Minh	053	2
30	THPT Trần Hưng Đạo	02	Tp. Hồ Chí Minh	054	1,5

STT	Tên Trường	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Điểm Cộng
31	THPT Nguyễn Thượng Hiền	02	Tp. Hồ Chí Minh	055	2
32	THPT Nguyễn Chí Thanh	02	Tp. Hồ Chí Minh	057	1,5
33	THPT Nguyễn Khuyến	02	Tp. Hồ Chí Minh	040	1,5
34	THPT Tân Bình	02	Tp. Hồ Chí Minh	059	1,5
35	THPT Trần Phú	02	Tp. Hồ Chí Minh	060	2
36	THPT Tây Thạnh	02	Tp. Hồ Chí Minh	061	1,5
37	THPT Lê Trọng Tấn	02	Tp. Hồ Chí Minh	106	1,5
38	THPT Võ Thị Sáu	02	Tp. Hồ Chí Minh	063	2
39	THPT Hoàng Hoa Thám	02	Tp. Hồ Chí Minh	065	1,5
40	THPT Gia Định	02	Tp. Hồ Chí Minh	066	2
41	THPT Trần Văn Giàu	02	Tp. Hồ Chí Minh	067	1,5
42	THPT Phú Nhuận	02	Tp. Hồ Chí Minh	068	2
43	THPT Nguyễn Hữu Huân	02	Tp. Hồ Chí Minh	070	2
44	THPT Hiệp Bình	02	Tp. Hồ Chí Minh	071	1,5
45	THPT Thủ Đức	02	Tp. Hồ Chí Minh	072	2
46	THPT Tam Phú	02	Tp. Hồ Chí Minh	073	1,5
47	THPT Bình Hưng Hòa	02	Tp. Hồ Chí Minh	077	1,5
48	THPT Nguyễn Hữu Cảnh	02	Tp. Hồ Chí Minh	078	1,5
49	THPT Lê Minh Xuân	02	Tp. Hồ Chí Minh	081	1,5
50	THPT Vĩnh Lộc B	02	Tp. Hồ Chí Minh	084	1,5
51	THPT Củ Chi	02	Tp. Hồ Chí Minh	085	1,5
52	THPT Trung Phú	02	Tp. Hồ Chí Minh	086	1
53	THPT Lý Thường Kiệt	02	Tp. Hồ Chí Minh	093	1,5
54	THPT Nguyễn Hữu Cầu	02	Tp. Hồ Chí Minh	094	2
55	THPT Bà Điểm	02	Tp. Hồ Chí Minh	095	1,5
56	THPT Dương Văn Thì	02	Tp. Hồ Chí Minh	105	1,5
57	THPT Linh Trung	02	Tp. Hồ Chí Minh	112	1,5
58	THPT Duy Tân	34	Quảng Nam	001	1
59	THPT Phan Bội Châu	34	Quảng Nam	002	1
60	THPT Trần Cao Vân	34	Quảng Nam	003	2
61	THPT Lê Quý Đôn	34	Quảng Nam	004	1,5
62	THPT Trần Quý Cáp	34	Quảng Nam	009	1
63	THPT Sào Nam	34	Quảng Nam	013	1
64	THPT Nguyễn Khuyến (Từ 11/3/2015)	34	Quảng Nam	095	1,5

STT	Tên Trường	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Điểm Cộng
65	THPT Huỳnh Ngọc Huệ	34	Quảng Nam	023	1
66	THPT Nguyễn Thái Bình (Từ 01/01/2022)	34	Quảng Nam	107	1,5
67	THPT Núi Thành	34	Quảng Nam	042	2
68	THPT Bắc Trà My	34	Quảng Nam	049	2
69	Trường THPT Trần Kỳ Phong	35	Quảng Ngãi	001	1
70	Trường THPT Bình Sơn	35	Quảng Ngãi	003	2
71	Trường THCS và THPT Vạn Tường (Trường THPT Vạn Tường)	35	Quảng Ngãi	004	1
72	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	35	Quảng Ngãi	008	2
73	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	35	Quảng Ngãi	009	1
74	Trường THPT Sơn Mỹ	35	Quảng Ngãi	010	1
75	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	35	Quảng Ngãi	011	2
76	Trường THPT Lê Trung Đình	35	Quảng Ngãi	012	1.5
77	Trường THPT Số 2 Tư Nghĩa	35	Quảng Ngãi	021	1
78	Trường THPT Số 1 Nghĩa Hành	35	Quảng Ngãi	024	1.5
79	Trường THPT Nguyễn Công Phương	35	Quảng Ngãi	025	1
80	Trường THPT Số 2 Mộ Đức	35	Quảng Ngãi	028	1.5
81	Trường THPT Phạm Văn Đồng	35	Quảng Ngãi	029	1
82	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	35	Quảng Ngãi	030	1
83	Trường THPT số 1 Đức Phổ (Từ ngày 01/02/2020)	35	Quảng Ngãi	070	1.5
84	THPT Kon Tum	36	Kon Tum	001	2
85	THPT Lê Lợi	36	Kon Tum	025	1
86	THPT Ngô Mây	36	Kon Tum	036	1
87	THPT Duy Tân	36	Kon Tum	062	1,5
88	THPT Trường Chinh	36	Kon Tum	064	1
89	THPT Nguyễn Trãi	36	Kon Tum	027	1
90	THPT Trần Quốc Tuấn	36	Kon Tum	030	1
91	Quốc Học Quy Nhơn	37	Bình Định	001	2
92	THPT Trưng Vương	37	Bình Định	002	1,5
93	THPT Trần Cao Vân	37	Bình Định	006	1,5
94	THPT Hoài Ân	37	Bình Định	042	2
95	THPT Tăng Bạt Hổ	37	Bình Định	085	1
96	THPT Số 1 Phù Mỹ	37	Bình Định	031	1

STT	Tên Trường	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Điểm Cộng
97	THPT Nguyễn Trung Trực	37	Bình Định	034	1
98	THPT Số 1 Phù Cát	37	Bình Định	026	1,5
99	THPT Ngô Mây	37	Bình Định	029	1,5
100	THPT số 2 Phù Cát (Từ năm 2020)	37	Bình Định	082	1,5
101	THPT số 3 Phù Cát (Từ ngày 04/6/2021)	37	Bình Định	094	1
102	THPT Nguyễn Hữu Quang (Từ ngày 04/6/2021)	37	Bình Định	095	1
103	THPT Quang Trung	37	Bình Định	021	2
104	THPT Tây Sơn	37	Bình Định	022	1
105	THPT Số 1 An Nhơn	37	Bình Định	015	1
106	THPT Số 2 An Nhơn	37	Bình Định	016	1
107	THPT Nguyễn Đình Chiểu	37	Bình Định	019	1
108	THPT Nguyễn Trường Tộ	37	Bình Định	020	1
109	THPT Số 1 Tuy phước	37	Bình Định	010	1,5
110	THPT Nguyễn Diêu	37	Bình Định	012	1
111	THPT Xuân Diệu	37	Bình Định	013	1,5
112	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	38	Gia Lai	034	1,5
113	Trường THPT Pleiku (Từ 04/6/2021)	38	Gia Lai	101	2
114	Trường THPT Phan Bội Châu (Từ 04/6/2021)	38	Gia Lai	102	2
115	Trường THPT Lê Lợi (Từ 04/6/2021)	38	Gia Lai	104	1,5
116	Trường THPT Hoàng Hoa Thám (Từ 04/6/2021)	38	Gia Lai	106	1,5
117	Trường THPT Trần Hưng Đạo	38	Gia Lai	009	1
118	Trường THPT Lương Thế Vinh	38	Gia Lai	010	1
119	Trường THPT Quang Trung (Từ 04/6/2021)	38	Gia Lai	111	1
120	Trường THPT Nguyễn Trãi (Từ 04/6/2021)	38	Gia Lai	131	1
121	Trường THPT Lê Quý Đôn (Từ 04/6/2021)	38	Gia Lai	115	1
122	Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm (Từ 04/6/2021)	38	Gia Lai	116	1,5
123	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	38	Gia Lai	020	1
124	Trường THPT Nguyễn Huệ	38	Gia Lai	022	1
125	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	38	Gia Lai	018	1,5
126	Trường THPT Nguyễn Thái Học	38	Gia Lai	032	1,5

STT	Tên Trường	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Điểm Cộng
127	THPT Phan Bội Châu	39	Phú Yên	015	1,5
128	THPT Nguyễn Du	39	Phú Yên	016	1
129	THPT Lê Hồng Phong	39	Phú Yên	008	2
130	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	39	Phú Yên	021	1
131	THPT Nguyễn Huệ	39	Phú Yên	067	2
132	THPT Ngô Gia Tự	39	Phú Yên	071	1,5
133	THPT Nguyễn Trãi	39	Phú Yên	072	1,5
134	THPT Phan Đình Phùng	39	Phú Yên	077	1,5
135	THPT Phan Chu Trinh	39	Phú Yên	078	1
136	THPT Lê Trung Kiên	39	Phú Yên	081	1
137	THPT Nguyễn Văn Linh	39	Phú Yên	083	1
138	THPT Lê Thành Phương	39	Phú Yên	084	1,5
139	THPT Trần Phú	39	Phú Yên	085	1,5
140	THPT Trần Quốc Tuấn	39	Phú Yên	088	1
141	THPT Trần Phú	40	Đắk Lắk	005	1
142	THPT Cao Bá Quát	40	Đắk Lắk	025	1,5
143	THPT Buôn Ma Thuột	40	Đắk Lắk	090	2
144	THPT Chu Văn An	40	Đắk Lắk	091	2
145	THPT Hồng Đức	40	Đắk Lắk	094	2
146	THPT Lê Quý Đôn	40	Đắk Lắk	096	1,5
147	THPT Phan Chu Trinh	40	Đắk Lắk	050	1,5
148	THPT Ea H'leo (Từ 04/6/2021)	40	Đắk Lắk	104	1,5
149	THPT Phan Đăng Lưu	40	Đắk Lắk	065	1
150	THPT Phan Bội Châu	40	Đắk Lắk	014	1,5
151	THPT Nguyễn Huệ	40	Đắk Lắk	106	1,5
152	THPT Ea Sup	40	Đắk Lắk	021	1,5
153	THPT Cư M'gar	40	Đắk Lắk	108	1,5
154	THPT Lê Hữu Trác	40	Đắk Lắk	110	1,5
155	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	40	Đắk Lắk	008	1,5
156	THPT Lê Hồng Phong	40	Đắk Lắk	009	1,5
157	THPT Ngô Gia Tự	40	Đắk Lắk	015	1,5
158	THPT Trần Quốc Toản	40	Đắk Lắk	114	1
159	THPT Nguyễn Tất Thành	40	Đắk Lắk	115	1,5
160	THPT Krông Ana	40	Đắk Lắk	012	1,5

STT	Tên Trường	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Điểm Cộng
161	THPT Krông Bông	40	Đắk Lắk	117	1,5
162	THPT Lắk	40	Đắk Lắk	020	1,5
163	THPT Buôn Đôn	40	Đắk Lắk	027	1
164	THPT Y Jut	40	Đắk Lắk	037	1,5
165	THPT Buôn Hồ	40	Đắk Lắk	119	1,5
166	THPT Phạm Văn Đồng	41	Khánh Hoà	003	2
167	THPT Lý Tự Trọng	41	Khánh Hoà	015	2
168	THPT Nguyễn Văn Trỗi	41	Khánh Hoà	016	2
169	THPT Hà Huy Tập	41	Khánh Hoà	018	1,5
170	THPT Hoàng Văn Thụ	41	Khánh Hoà	019	2
171	THPT Huỳnh Thúc Kháng	41	Khánh Hoà	009	1,5
172	THPT Nguyễn Trãi	41	Khánh Hoà	012	1,5
173	THPT Trần Quý Cáp	41	Khánh Hoà	013	1
174	THPT Trần Cao Vân	41	Khánh Hoà	014	1
175	THPT Nguyễn Chí Thanh	41	Khánh Hoà	038	1
176	THPT Hoàng Hoa Thám	41	Khánh Hoà	024	1,5
177	THPT Nguyễn Thái Học	41	Khánh Hoà	043	1
178	THPT Trần Hưng Đạo	41	Khánh Hoà	028	1
179	THPT Phan Bội Châu	41	Khánh Hoà	030	2
180	THPT Ngô Gia Tự	41	Khánh Hoà	041	1
181	THPT Trần Bình Trọng	41	Khánh Hoà	029	1,5
182	THPT Trần Phú (Từ 04/6/2021)	42	Lâm Đồng	167	2
183	THPT Bùi Thị Xuân (Từ 04/6/2021)	42	Lâm Đồng	168	2
184	THPT Bảo Lộc (Từ 04/6/2021)	42	Lâm Đồng	178	2
185	THPT Nguyễn Du - Bảo Lộc (Từ 04/6/2021)	42	Lâm Đồng	180	1,5
186	THPT Đức Trọng	42	Lâm Đồng	018	2
187	THPT Nguyễn Thái Bình - Đức Trọng	42	Lâm Đồng	052	1,5
188	THPT Di Linh	42	Lâm Đồng	021	1,5
189	THPT Phan Bội Châu	42	Lâm Đồng	022	1,5
190	THPT Lê Hồng Phong (Từ 04/6/2021)	42	Lâm Đồng	201	1
191	THPT Đơn Dương (Từ 04/6/2021)	42	Lâm Đồng	191	1
192	THPT Lâm Hà	42	Lâm Đồng	036	1,5
193	THPT Tân Hà - Lâm Hà (Từ 04/6/2021)	42	Lâm Đồng	188	1

STT	Tên Trường	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Điểm Cộng
194	THPT Bảo Lâm	42	Lâm Đồng	024	1,5
195	THPT Đạ Tẻh	42	Lâm Đồng	195	1
196	THPT Đồng Xoài (Từ ngày 04/6/2021)	43	Bình Phước	046	2
197	THPT Hùng Vương (Từ ngày 04/6/2021)	43	Bình Phước	050	2
198	THPT Đồng Phú (Từ ngày 04/6/2021)	43	Bình Phước	052	1
199	THPT Thị xã Bình Long	43	Bình Phước	015	1
200	THPT Lộc Ninh (Từ ngày 04/6/2021)	43	Bình Phước	056	1,5
201	THPT Thanh Hòa (Từ ngày 04/6/2021)	43	Bình Phước	063	1
202	THPT Thị xã Phước Long (Từ ngày 04/6/2021)	43	Bình Phước	060	1
203	THPT Phước Bình (Từ ngày 04/6/2021)	43	Bình Phước	061	1,5
204	THPT Lê Quý Đôn	43	Bình Phước	029	1
205	THPT Bù Đăng (Từ ngày 04/6/2021)	43	Bình Phước	065	1,5
206	THPT Nguyễn Hữu Cảnh (Từ ngày 04/6/2021)	43	Bình Phước	067	1
207	THPT Võ Minh Đức	44	Bình Dương	003	1,5
208	THPT An Mỹ	44	Bình Dương	004	2
209	THPT Bình Phú	44	Bình Dương	008	1,5
210	THPT Bến Cát	44	Bình Dương	009	1,5
211	THPT Tây Nam	44	Bình Dương	010	1
212	THPT Tân Phước Khánh	44	Bình Dương	014	2
213	THPT Phước Vĩnh	44	Bình Dương	028	1
214	THPT Dầu Tiếng	44	Bình Dương	032	1
215	THPT Trịnh Hoài Đức (Từ 01/02/2020)	44	Bình Dương	074	2
216	THPT Nguyễn Trãi (Từ 01/02/2020)	44	Bình Dương	075	2
217	THPT Trần Văn Ơn (Từ 01/02/2020)	44	Bình Dương	076	1,5
218	THPT Lý Thái Tổ	44	Bình Dương	086	1
219	THPT Dĩ An (Từ 01/02/2020)	44	Bình Dương	079	2
220	THPT Nguyễn An Ninh (Từ 01/02/2020)	44	Bình Dương	080	1,5
221	THPT Bình An (Từ 01/02/2020)	44	Bình Dương	081	1
222	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	44	Bình Dương	085	2
223	THPT Nguyễn Trãi	45	Ninh Thuận	001	2
224	THPT Tháp Chàm	45	Ninh Thuận	007	1
225	THPT Chu Văn An	45	Ninh Thuận	009	2
226	THPT Ninh Hải	45	Ninh Thuận	003	1

STT	Tên Trường	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Điểm Cộng
227	THPT Tôn Đức Thắng	45	Ninh Thuận	016	1
228	THPT An Phước	45	Ninh Thuận	004	1
229	THPT Phạm Văn Đồng	45	Ninh Thuận	015	1
230	THPT Trần Đại Nghĩa	46	Tây Ninh	001	2
231	THPT Lê Quý Đôn	46	Tây Ninh	002	2
232	THPT Tây Ninh	46	Tây Ninh	005	2
233	THPT Trần Phú	46	Tây Ninh	011	1,5
234	THPT Tân Châu	46	Tây Ninh	015	1,5
235	THPT Dương Minh Châu	46	Tây Ninh	020	1,5
236	THPT Nguyễn Thái Bình	46	Tây Ninh	022	1
237	THPT Hoàng Văn Thụ	46	Tây Ninh	024	1,5
238	THPT Nguyễn Huệ	46	Tây Ninh	034	1
239	THPT Quang Trung	46	Tây Ninh	037	1,5
240	THPT Lý Thường Kiệt (Từ 01/02/2020)	46	Tây Ninh	058	2
241	THPT Nguyễn Chí Thanh (Từ 04/6/2021)	46	Tây Ninh	071	2
242	THPT Nguyễn Trãi (Từ 01/02/2020)	46	Tây Ninh	062	2
243	THPT Lộc Hưng (Từ 01/02/2020)	46	Tây Ninh	064	1
244	THPT Phan Bội Châu	47	Bình Thuận	001	2
245	THPT Phan Chu Trinh	47	Bình Thuận	012	1,5
246	THPT Phan Thiết	47	Bình Thuận	036	1,5
247	THPT Tuy Phong	47	Bình Thuận	002	1,5
248	THPT Hòa Đa	47	Bình Thuận	009	2
249	THPT Bắc Bình (Từ 04/06/2021)	47	Bình Thuận	049	1,5
250	THPT Nguyễn Thị Minh Khai (Từ 04/06/2021)	47	Bình Thuận	050	1
251	THPT Hàm Thuận Bắc	47	Bình Thuận	004	1,5
252	THPT Hàm Thuận Nam (Từ 04/06/2021)	47	Bình Thuận	052	1
253	THPT Tánh Linh	47	Bình Thuận	008	1
254	THPT Lý Thường Kiệt	47	Bình Thuận	006	1,5
255	THPT Nguyễn Huệ	47	Bình Thuận	011	1
256	THPT Đức Linh (Từ 04/06/2021)	47	Bình Thuận	055	1
257	THPT Hùng Vương (Từ 04/06/2021)	47	Bình Thuận	056	2
258	THPT Quang Trung (Từ 04/06/2021)	47	Bình Thuận	057	1
259	THPT Ngô Quyền	48	Đồng Nai	003	2

STT	Tên Trường	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Điểm Cộng
260	THPT Nam Hà	48	Đồng Nai	004	2
261	THPT Tam Hiệp	48	Đồng Nai	005	2
262	THPT Nguyễn Trãi	48	Đồng Nai	006	2
263	THPT Lê Hồng Phong	48	Đồng Nai	007	2
264	THPT Chu Văn An	48	Đồng Nai	008	1,5
265	THPT Tam Phước	48	Đồng Nai	040	1,5
266	THPT Nguyễn Hữu Cảnh	48	Đồng Nai	043	2
267	THPT Trấn Biên	48	Đồng Nai	053	2
268	Phổ thông Thực hành Sư phạm	48	Đồng Nai	102	2
269	THPT Trị An	48	Đồng Nai	136	1,5
270	THPT Đoàn Kết	48	Đồng Nai	133	1
271	THPT Tân Phú	48	Đồng Nai	129	1,5
272	THPT Thống Nhất	48	Đồng Nai	012	1
273	THPT Xuân Lộc	48	Đồng Nai	121	1,5
274	THPT Long Thành	48	Đồng Nai	023	1,5
275	THPT Phước Thiền	48	Đồng Nai	048	1,5
276	THPT Thống Nhất A	48	Đồng Nai	011	2
277	THPT Ngô Sĩ Liên	48	Đồng Nai	013	1,5
278	THPT Long Khánh	48	Đồng Nai	405	2
279	THPT Lê Quý Đôn	49	Long An	001	2
280	THPT Tân An	49	Long An	002	2
281	THPT Hùng Vương	49	Long An	018	2
282	THPT Đức Huệ	49	Long An	013	1,5
283	THPT Đức Hòa	49	Long An	011	1,5
284	THPT Hậu Nghĩa	49	Long An	012	1,5
285	THPT Võ Văn Tần	49	Long An	025	1,5
286	THPT Nguyễn Hữu Thọ	49	Long An	006	2
287	THPT Gò Đen	49	Long An	033	1,5
288	THPT Thủ Thừa	49	Long An	005	1,5
289	THPT Nguyễn Thông	49	Long An	003	2
290	THPT Tân Trụ	49	Long An	004	1
291	THPT Nguyễn Trung Trực	49	Long An	020	1
292	THPT Cần Đước	49	Long An	007	1
293	THPT Rạch Kiến	49	Long An	008	2

STT	Tên Trường	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Điểm Cộng
294	THPT Đông Thạnh	49	Long An	009	1,5
295	THPT Cần Giuộc	49	Long An	010	1
296	THPT Nguyễn Đình Chiểu	49	Long An	027	1,5
297	THPT Kiến Tường	49	Long An	016	1
298	THPT Châu Thành 1	50	Đồng Tháp	001	1
299	THPT Châu Thành 2	50	Đồng Tháp	002	2
300	THPT Lai Vung 1	50	Đồng Tháp	005	2
301	THPT Lai Vung 2	50	Đồng Tháp	006	1
302	THPT Lấp Vò 1	50	Đồng Tháp	009	2
303	THPT Lấp Vò 3	50	Đồng Tháp	011	1
304	THPT Thành phố Sa Đéc	50	Đồng Tháp	014	2
305	THPT Nguyễn Du	50	Đồng Tháp	015	1,5
306	THPT thành phố Cao Lãnh	50	Đồng Tháp	017	2
307	THPT Trần Quốc Toản	50	Đồng Tháp	018	1,5
308	THPT Đỗ Công Tường	50	Đồng Tháp	020	1,5
309	THPT Thiên Hộ Dương	50	Đồng Tháp	021	1,5
310	THPT Cao Lãnh 1	50	Đồng Tháp	024	1,5
311	THPT Kiến Văn	50	Đồng Tháp	027	1
312	THPT Tháp Mười	50	Đồng Tháp	029	1,5
313	THPT Thanh Bình 1	50	Đồng Tháp	037	1,5
314	THPT Hồng Ngự 3	50	Đồng Tháp	043	1
315	THPT Long Khánh A	50	Đồng Tháp	044	1
316	THPT Tân Hồng	50	Đồng Tháp	045	1,5
317	THPT Hồng Ngự 1	50	Đồng Tháp	103	1
318	THPT Chu Văn An	50	Đồng Tháp	104	1
319	THPT Long Xuyên	51	An Giang	001	2
320	PT Thực hành Sư phạm	51	An Giang	074	2
321	THPT Nguyễn Hiền	51	An Giang	086	1
322	THPT An Phú	51	An Giang	010	1
323	THPT Tân Châu	51	An Giang	013	1
324	THPT Chu Văn An	51	An Giang	016	1
325	THPT Thạnh Mỹ Tây	51	An Giang	021	1
326	THPT Nguyễn Hữu Cảnh	51	An Giang	030	1
327	THPT Châu Văn Liêm	51	An Giang	031	1

STT	Tên Trường	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Điểm Cộng
328	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	51	An Giang	037	1
329	THPT Vũng Tàu	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	001	2
330	THPT Trần Nguyên Hãn	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	002	2
331	THPT Đinh Tiên Hoàng	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	003	2
332	THPT Nguyễn Huệ	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	005	2
333	THPT Nguyễn Khuyến	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	049	1,5
334	THPT Châu Thành	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	009	2
335	THPT Bà Rịa	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	010	2
336	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	011	1,5
337	THPT Xuyên Mộc	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	013	1
338	THPT Phước Bửu	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	014	1
339	THPT Hòa Bình	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	215	1,5
340	THPT Hòa Hội	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	216	2
341	THPT Bưng Riềng	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	217	1
342	THPT Trần Văn Quan	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	021	1,5
343	THPT Trần Quang Khải	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	023	1
344	THPT Minh Đạm	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	024	1,5
345	THPT Phú Mỹ (Từ 12/4/2018)	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	043	1,5
346	THPT Ngô Quyền	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	230	1
347	THPT Võ Thị Sáu	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	025	1,5
348	THPT Dương Bạch Mai	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	026	1,5
349	THPT Nguyễn Đình Chiểu	53	Tiền Giang	015	2
350	THPT Trần Hưng Đạo	53	Tiền Giang	017	2
351	THPT Phước Thạnh	53	Tiền Giang	035	1
352	THPT Trương Định	53	Tiền Giang	025	2
353	THPT Cái Bè	53	Tiền Giang	001	1,5
354	THPT Phạm Thành Trung	53	Tiền Giang	002	2
355	THPT Thiên Hộ Dương	53	Tiền Giang	003	1,5
356	THPT Huỳnh Văn Sâm	53	Tiền Giang	004	1
357	THPT Lê Thanh Hiền	53	Tiền Giang	005	1,5
358	THPT Lưu Tấn Phát	53	Tiền Giang	007	1,5
359	THPT Phan Việt Thống	53	Tiền Giang	031	1
360	THPT Tân Hiệp	53	Tiền Giang	010	1
361	THPT Vĩnh Kim	53	Tiền Giang	011	2

STT	Tên Trường	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Điểm Cộng
362	THPT Chợ Gạo	53	Tiền Giang	019	2
363	THPT Thủ Khoa Huân	53	Tiền Giang	020	1
364	THPT Bình Phục Nhứt	53	Tiền Giang	033	1,5
365	THPT Vĩnh Bình	53	Tiền Giang	022	2
366	THPT Nguyễn Văn Côn	53	Tiền Giang	027	1,5
367	THPT Gò Công Đông	53	Tiền Giang	028	2
368	THPT Đốc Binh Kiều	53	Tiền Giang	006	2
369	THPT Lê Văn Phẩm	53	Tiền Giang	053	1
370	THPT Nguyễn Trung Trực	54	Kiên Giang	001	2
371	THPT Nguyễn Hùng Sơn	54	Kiên Giang	003	2
372	THPT Nguyễn Thần Hiến	54	Kiên Giang	145	1,5
373	THPT Kiên Lương	54	Kiên Giang	146	1,5
374	THPT Hòn Đất	54	Kiên Giang	008	1,5
375	THPT Tân Hiệp	54	Kiên Giang	009	1
376	THPT Thạnh Đông	54	Kiên Giang	011	1
377	THPT Giồng Riềng	54	Kiên Giang	151	1,5
378	THPT Vĩnh Thuận	54	Kiên Giang	157	1
379	THPT Phú Quốc	54	Kiên Giang	141	1,5
380	THPT Nguyễn Đình Chiểu	56	Bến Tre	002	2
381	THPT Võ Trường Toản	56	Bến Tre	040	2
382	THPT Lạc Long Quân	56	Bến Tre	066	1
383	THPT Trần Văn Kiết	56	Bến Tre	007	1
384	THPT Trương Vĩnh Ký	56	Bến Tre	008	1
385	THPT Ngô Văn Cấn	56	Bến Tre	024	1,5
386	THPT Phan Văn Trị	56	Bến Tre	014	2
387	THPT Nguyễn Trãi	56	Bến Tre	063	1,5
388	THPT Huỳnh Tấn Phát	56	Bến Tre	018	1
389	THPT Phan Thanh Giản	56	Bến Tre	020	2
390	THPT Tán Kế	56	Bến Tre	038	1
391	THPT Phan Liêm (Từ 01/8/2017)	56	Bến Tre	076	1
392	THPT Đoàn Thị Điểm	56	Bến Tre	044	1,5
393	THPT Ca Văn Thỉnh (Từ 15/3/2022)	56	Bến Tre	013	1
394	THPT Chê Ghê-va-ra (Từ 15/3/2022)	56	Bến Tre	016	2

STT	Tên Trường	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Điểm Cộng
395	THPT Nguyễn Thị Minh Khai (Từ 15/3/2022)	56	Bến Tre	086	1
396	THPT Trần Văn Ơn (Từ 15/3/2022)	56	Bến Tre	006	1,5
397	THPT Diệp Minh Châu (Từ 15/3/2022)	56	Bến Tre	009	1
398	THPT Nguyễn Huệ (Từ15/3/2022)	56	Bến Tre	065	1
399	THPT Lưu Văn Liệt	57	Vĩnh Long	001	2
400	THPT Nguyễn Thông	57	Vĩnh Long	002	1,5
401	THPT Vĩnh Long	57	Vĩnh Long	003	2
402	THPT Phạm Hùng	57	Vĩnh Long	004	1,5
403	THPT Mang Thít	57	Vĩnh Long	005	2
404	THPT Nguyễn Văn Thiệt	57	Vĩnh Long	006	1
405	THPT Bình Minh	57	Vĩnh Long	009	1,5
406	THPT Trần Đại Nghĩa	57	Vĩnh Long	011	1
407	THPT Tam Bình	57	Vĩnh Long	018	1
408	THPT Trà Ôn	57	Vĩnh Long	013	2
409	THPT Vĩnh Xuân	57	Vĩnh Long	020	1
410	THPT Võ Văn Kiệt	57	Vĩnh Long	007	1,5
411	THPT Tân Quới	57	Vĩnh Long	010	1,5
412	THPT Phạm Thái Bường	58	Trà Vinh	001	2
413	THPT Thành Phố Trà Vinh	58	Trà Vinh	017	1
414	THPT Nguyễn Đáng	58	Trà Vinh	002	1,5
415	THPT Cầu Kè	58	Trà Vinh	004	1,5
416	THPT Tiểu Cần	58	Trà Vinh	005	1
417	THPT Cầu Quan	58	Trà Vinh	019	1,5
418	THPT Trần Văn Long	58	Trà Vinh	061	1
419	THPT Dương Quang Đông	58	Trà Vinh	009	1,5
420	THPT Duyên Hải	58	Trà Vinh	044	2
421	THPT Long Hữu	58	Trà Vinh	034	1
422	THPT Hoàng Diệu	59	Sóc Trăng	002	2
423	THPT Thành phố Sóc Trăng	59	Sóc Trăng	036	2
424	THPT Kế Sách	59	Sóc Trăng	008	1,5
425	THPT Thiều Văn Chỏi	59	Sóc Trăng	025	1
426	THPT Mỹ Xuyên	59	Sóc Trăng	013	1,5
427	THPT Trần Văn Bảy	59	Sóc Trăng	018	2

STT	Tên Trường	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Điểm Cộng
428	THPT Nguyễn Khuyến	59	Sóc Trăng	020	1,5
429	THPT Đoàn Văn Tố	59	Sóc Trăng	022	1
430	THPT Mai Thanh Thế	59	Sóc Trăng	112	1
431	THPT Thuận Hòa	59	Sóc Trăng	024	1
432	THPT Bạc Liêu	60	Bạc Liêu	002	2
433	THPT Phan Ngọc Hiển	60	Bạc Liêu	008	2
434	THPT Hiệp Thành	60	Bạc Liêu	021	1
435	THPT Lê Văn Đẩu	60	Bạc Liêu	004	1
436	THPT Tân Phong (Từ 01/01/2017)	60	Bạc Liêu	053	1
437	THPT Giá Rai (Từ 04/6/2021)	60	Bạc Liêu	059	2
438	THPT Nguyễn Trung Trực (Từ 04/6/2021)	60	Bạc Liêu	060	1
439	THPT Trần Văn Bảy	60	Bạc Liêu	012	1
440	THPT Điền Hải	60	Bạc Liêu	014	1
441	THPT Lê Thị Riêng (Từ 04/6/2021)	60	Bạc Liêu	056	1
442	THPT Hồ Thị Kỷ	61	Cà Mau	002	2
443	THPT Cà Mau	61	Cà Mau	015	2
444	THPT Nguyễn Việt Khái (Từ 04/6/2021)	61	Cà Mau	072	1
445	Phổ thông Hermann Gmeiner (Từ 04/6/2021)	61	Cà Mau	074	1
446	THPT Thới Bình (Từ 16/9/2021)	61	Cà Mau	055	1
447	THPT Trần Văn Thời (Từ 16/9/2021)	61	Cà Mau	066	1
448	THPT Võ Thị Hồng (Từ 16/9/2021)	61	Cà Mau	077	1
449	THPT Cái Nước	61	Cà Mau	011	1
450	THPT Đầm Dơi (Từ 04/6/2021)	61	Cà Mau	068	2
451	THPT U Minh (Từ 04/6/2021)	61	Cà Mau	056	1
452	THPT Chu Văn An	63	Đắk Nông	101	2
453	THPT Gia Nghĩa	63	Đắk Nông	103	1,5
454	THPT Trường Chinh	63	Đắk Nông	017	1
455	THPT Phạm Văn Đồng	63	Đắk Nông	106	1
456	THPT Đắk Mil	63	Đắk Nông	110	1
457	THPT Trần Hưng Đạo	63	Đắk Nông	111	1
458	THPT Phan Chu Trinh	63	Đắk Nông	008	1
459	THPT Phan Bội Châu	63	Đắk Nông	014	1
460	THPT Đắk Song	63	Đắk Nông	113	1

STT	Tên Trường	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Điểm Cộng
461	THPT Krông Nô	63	Đắk Nông	009	1
462	THPT Đăk Glong	63	Đắk Nông	023	1
463	THPT Lê Quý Đôn	63	Đắk Nông	018	1
464	THPT Vị Thanh (Từ 04/6/2021)	64	Hậu Giang	502	1
465	THPT Chiêm Thành Tấn (Từ 04/6/2021)	64	Hậu Giang	528	1
466	THPT Vị Thủy	64	Hậu Giang	004	1
467	THPT Vĩnh Tường	64	Hậu Giang	046	1
468	THPT Ngã Sáu	64	Hậu Giang	012	1
469	THPT Tầm Vu	64	Hậu Giang	013	1
470	THPT Châu Thành A	64	Hậu Giang	015	1
471	THPT Cái Tắc (Từ 04/6/2021)	64	Hậu Giang	514	1
472	THPT Long Mỹ	64	Hậu Giang	105	1,5
473	THPT Lê Qúy Đôn (Từ 04/6/2021)	64	Hậu Giang	540	2

Tổng số 473 trường THPT được cộng điểm khuyến khích./.